

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM TÙY SỐ DIỄN NGHĨA QUYỂN 36

- Số câu: “Trong pháp Tam muội thứ tám là Mao quang chiếu ích. Nói “Trí Tuệ khế hợp với cửa giải thoát”: Là nêu ra tổng quát về Nhân của ánh sáng gồm đủ Bi, Trí.

Một: Một câu trên đây là căn cứ nơi Trí, cũng là căn cứ nơi sự biểu thị để giải thích. Tức “Lỗ chân lông” biểu thị cho cửa giải thoát, còn “Ánh sáng” biểu thị cho Trí tuệ.

Hai: Chính thức biện minh về Trí tuệ. Cho nên gọi là “Trí tuệ khế hợp với cửa giải thoát”.

- Số câu: “Từ bi huân tập ba nghiệp thiện ngữ ý”: Là căn cứ nơi Bi Trí để giải thích. Do Bồ tát trải qua vô số kiếp dùng từ bi tu trì, huân tập nơi ba nghiệp.

- Số câu: “Một kệ sau nêu đủ về bốn pháp Tổng trì”: Tức là:

Một: Pháp trì.

Hai: Nghĩa trì.

Ba: Chú trì.

Bốn: Vô sinh nhẫn trì.

Như trong bảy địa đã nêu bày rộng, bốn pháp Tổng trì cùng được đầy đủ, thì sao chẳng tự tại?

- Số câu: “Chẳng phải do chẳng thấy nên nghi về việc không có ánh sáng của Bồ tát”: Từ đây trở xuống là giải thích riêng về nghĩa dứt tuyệt mọi nghi hoặc, tức dứt hết ba nghi:

Một: Do chẳng thấy nên nghi là không có ánh sáng.

Hai: Do chẳng cứu độ các khổ dữ dội nên cho là ánh sáng không có ích. Văn nơi Kinh đã dùng sự so sánh như người mù không thấy mặt trời v.v... để cùng giải thích về cả hai nghi trên.

Ba: Từ câu: “Cũng chẳng suy xét cao xa về diệu dụng của Quả” tiếp xuống: Là lại loại bỏ một nghi. Tức là nghi tác dụng ấy là diệu dụng của quả vị Phật, chẳng phải là của quả vị Thập Tín.

- Số câu: “Đã nói dung lượng bằng với Tam thiên đại thiên thì không hủy hoại thứ lớp”: Đây cũng nhằm ngăn chặn chỗ chằng tin về Thập Tín có tám tướng thành đạo, vì đến Thập Địa mới có thể đạt được, nên nói: “Chẳng hủy hoại thứ lớp”. Nghĩa là Bồ tát thập Địa khi thọ nhận quả vị thì có đóa hoa sen lớn dung lượng bằng trăm vạn cõi Tam thiên đại thiên thế giới. Phẩm Thập Định biện giải về Bồ tát Đẳng giác có đóa hoa sen dung lượng đầy khắp Pháp giới. Đầy khắp Pháp giới chính là lớn. Trong trăm vạn ức chỉ nói là ba ngàn nên kém hơn so với hai loại sau.

- Số câu: “Mười hai Tụng gồm sáu đôi, trong mỗi mỗi đôi có mười nghĩa với năm cặp” văn nơi bản Số giải phân làm sáu phần:

Một: Nêu chung.

Hai: Từ câu: “Nhằm biện giải vô ngại” tiếp xuống: Là biện giải tổng quát về Định, Tuệ.

Ba: Từ câu: “Nói năm cặp” tiếp xuống: Là chính thức biện minh về Vô ngại.

Bốn: Từ câu: “Từ trước nay nói về Vô ngại” tiếp xuống: Là nêu rõ chung về môn nhập vào.

Năm: Từ câu: “Lại vừa cho rằng Tánh của Sắc” tiếp xuống: Là làm sáng rõ chỗ thâm tóm, bao hàm.

Sáu: Từ câu: “Đây là Bồ tát” tiếp xuống: Là tổng kết, khuyến khích tu tập.

Phần một theo văn có thể nhận biết.

Phần hai, Biện giải tổng quát về Định Tuệ gồm ba chi tiết:

Một là, chỉ rõ chung về văn hiện tại nói về Tướng của định, Tuệ.

Hai là, từ câu: “Định Tuệ tuy nhiều...” tiếp xuống: Là làm rõ về chỗ riêng của từng loại.

Ba là, từ câu: “Sở dĩ thấy có giới hạn” tiếp xuống: Là chỉ rõ chung về chỗ được mất, hơn kém.

Trong chi tiết hai lại chia làm hai:

Thứ nhất: Biện giải chung về hai.

Thứ hai: Do dụng nơi hai chằng đồng.

Thứ nhất: Số câu: “Kiềm chế ở một nơi thì không việc gì là chẳng làm được” Tức là văn nơi Kinh di giáo. Nhưng cũng có thể chung cho cả lý. Do chỗ nêu về loại trước sau hầu hết đều căn cứ nơi sự. Tức là Kinh kia, phần thứ hai tám điều giác ngộ của bậc Đại nhân. Nói về hạnh tinh tấn, đầu tiên nói: “Các vị Tỳ kheo đã có thể an trụ trong Giới thì phải nên chế ngự năm căn chớ để buông lung...” cho đến đoạn: “Năm căn

này, Tâm là chủ. Do đó các vị phải khéo chế ngự tâm mình. Tâm ấy rất đáng sợ, còn hơn cả rắn độc, thú dữ, giặc thù, lửa lớn. Hơn cả những ví dụ vừa nêu cũng chưa đủ để so sánh. Ví như có người, tay bưng chén mật bước đi hấp tấp, chỉ nhìn nơi chén mật mà không thấy hầm sâu. Lại như voi say không bị xiềng xích, khỉ vượn gặp phải rừng cây, chạy nhảy lung tung khó thể kiềm chế. Phải gấp rút ngăn giữ chúng lại, đừng để buông lung. Nếu buông thả tâm ấy thì sẽ làm mất việc lành của người. Kiểm chế ở một nơi thì không việc gì là chẳng làm được. Thế nên Tỳ kheo phải siêng năng tinh tấn chế phục tâm mình.”

- Sớ câu: “Có thể quán về Tánh của Tâm khế hợp với lý, chẳng động”. Câu trên là ý nơi Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi bảy, Phẩm Bồ tát Sư Tử Hống, xác lập ba phẩm về Định. Kinh nói: “Thiện nam! tất cả chúng sinh đều có đủ ba thứ định: Thượng, trung, hạ. Thượng là nói về Phật tánh, do vậy nên nói hết thấy chúng sinh đều có Phật tánh. Trung là tất cả chúng sinh đều gồm đủ thiền thứ nhất. Hạ là, Tâm sở Định trong mười đại địa.”

Nay chỉ nêu dẫn nghĩa. “Theo chỗ khế hợp với lý bất động” tức là nói về nghĩa. quán về Tánh của Tâm là môn Quán. Mà nói Định, thì Tánh của Tâm là quán về lý, tức sự khế hợp với lý cùng lý tương ứng, an nhiên chẳng động nên gọi là Định.

- Sớ câu: “Thấu đạt về tướng của các pháp là quán về sự”: Tức văn nơi Luận Khởi Tín.

- Sớ câu: “Khéo thấu rõ về Vô sinh”: Tức bảy địa nơi Kinh Hoa Nghiêm có câu: “Rõ pháp vô sinh gọi Bát-nhã”.

- Sớ câu: “Trong các Kinh, Luận hoặc nói riêng lẽ về Định thuộc sự (Sự Định)”: Tức là phần thứ hai (của chi tiết hai), do dụng nơi hai thứ chẳng đồng.

- Sớ câu: “Như Luận Khởi Tín nói: Dừng dứt tất cả các tướng, cho đến...” Luận viết: “Thế nào là tu tập hành trì môn Chỉ, Quán? Gọi là Chỉ, tức là dừng dứt tất cả tướng của cảnh giới, thuận theo ý nghĩa Quán Xa ma tha (Chỉ). Gọi là Quán, nghĩa là phân biệt về tướng sinh diệt của nhân duyên, thuận theo ý nghĩa quán Tỳ bát xá na (Quán). Thế nào là thuận theo? Là dùng hai nghĩa ấy, lần lượt tu tập, không hề rời bỏ nhau, khiến cả hai cùng hiện tiền”.

Phần tiếp theo, Luận nói: “Hoặc đi hoặc đứng hoặc nằm hoặc dậy đều nên cùng tu tập cả Chỉ, Quán. Nghĩa là, tuy nghĩ tự tánh của các pháp là chẳng sinh, nhưng lại suy niệm do nhân duyên hòa hợp nên các quả báo khổ vui v.v... của những nghiệp thiện ác không mất, không bị

hủy hoại. Tuy nghĩ đến nghiệp báo thiện ác theo nhân duyên, mà cũng liền suy nghĩ là tự tánh của chúng chẳng thể có được”.

Giải thích: Trong đây, trước nêu Chỉ không ngăn ngại Quán. Sau là nêu Quán chẳng ngăn ngại Chỉ. Điều cho thấy Chỉ căn cứ nơi hội nhập Lý. Quán căn cứ nơi xem xét về Sự. Trong kinh, quyển thứ nhất đã nêu dẫn rộng văn, gồm luôn việc biện giải về đại ý. Dem văn nơi bản Số giải đối chiếu với văn của Luận thì cùng có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Hoặc dùng Quán thuộc Lý đối chiếu nơi Định thuộc Sự. Phần sau của kinh nói: Nhất tâm chẳng động...”: Tức văn nơi kệ của phần bày địa. Nhưng nơi kinh hiện tại nêu:

*“Nơi đạo chẳng động tức tu Thiền
Nhãn thọ vô sinh gọi Bát-nhã”.*

Như thế là chỗ nêu dẫn về nghĩa có một ít chẳng đồng.

- Số câu: “Thiền định giữ tâm luôn gắn bó với một duyên”: Tức nơi kinh, quyển thứ ba mươi ba, biện minh đủ về mười độ. Kinh viết:

*“Như hồi hương ấy hành bố thí
Cũng lại giữ vững nơi giới cấm
Tinh tấn liên tục không thối chuyển
Nhãn nhục hòa dịu tâm chẳng động
Thiền định giữ tâm gắn một duyên”.*

Nay ở đây chỉ chọn lấy văn nói rõ về Định Tuệ thôi.

- Số từ câu: “Nói năm cặp” tiếp xuống: Là phần thứ ba (của sáu phần) chính thức nêu rõ về vô ngại. Gồm hai:

Một: Biện minh riêng.

Hai: Tổng kết.

Trong phần một, năm cặp tức là năm nghĩa riêng. Nhưng năm cặp ấy đều căn cứ nơi văn của Kinh, mà việc chọn lấy văn chẳng giống nhau.

Đối (cặp) thứ nhất dùng “Căn-Cảnh không ngăn ngại”. Như nơi kệ đầu đem “Nhãn căn nêu trên đối chiếu với “Sắc trần” ở dưới để nêu nghĩa. Phần này gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Nêu rõ Căn nhập, Cảnh xuất.

Thứ hai: Từ câu: “Vì hiển bày” tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do.

Sở dĩ không ngăn ngại, lược có ba nghĩa:

Một là, chỉ do Tâm hiện bày.

Hai là, Cùng do duyên khởi.

Ba là, Pháp tánh dung thông.

Diễn rộng như trong phần Huyền đàm. Do đây là khởi đầu nên

nêu đủ về nguyên do. Phần sau hầu hết đều tóm lược.

Thứ ba: Cảnh nhập, Căn xuất, cũng vậy. Tức nêu ra chỗ giải thích kệ sau.

Đối thứ hai, tức ở trong chỗ nhập Chánh định nêu nghĩa “Lý sự hai định không ngăn ngại”. Văn nơi phần này gồm bốn chi tiết:

Một là chính thức biện minh.

- Số câu: “Nghĩa là phân biệt về Tướng của Sự...”: Chỉ ra duyên từ trong sắc trần, nên biết rõ trong Nhân căn, nhập là định về Lý.

- Số câu: “Muốn quán về tánh không...” Tức duyên nơi Nhân khởi v.v... là Lý khởi, nên biết rõ trong sắc trần, nhập là Sự nhập.

Hai là, từ câu: “Do kế hợp tức Lý của Sự” tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do. Chính là căn cứ nơi Sự, Lý vô ngại để nêu rõ về nguyên do. Phần này gồm hai:

Thứ nhất: Trên đã xác nhận, phân biệt về Tướng của Sự, nên nhập nơi định của Sự, mà nhập nơi định của Lý.

Thứ hai: Từ câu: “Chế ngự Tâm tức Sự của Lý” tiếp xuống: Là như trên đã xác nhận, muốn quán về tánh không thì nên nhập nơi định của Lý, mà lại nhập nơi định của Sự.

Ba là: Từ câu: “Nhưng kinh chỉ nói” tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do hai định được mang tên.

Hiển bày về văn của chỗ đối nơi “Nhập chánh định” nêu trên, do đối với Quán.

Bốn là, câu: “Cũng hợp, đem Sự của Căn đối với Lý của Cảnh để biện giải về Vô ngại”: Là tóm kết, so sánh. Tức là kết hợp có hai kệ:

*“Ở trong nhân căn nhập chánh định
Nơi Sắc khởi định tâm chẳng loạn
Rõ Sắc không sinh, không có khởi
Tánh không, vắng lặng, không chỗ tạo.
Ở trong sắc trần nhập chánh định
Ở nơi Nhân căn, Tam muội khởi
Phân biệt tánh Nhân chẳng nghĩ bàn
Chư thiên, người đời chẳng thể biết.”*

- Số câu: “Đối thứ ba, Hai Quán Sự, Lý vô ngại”: Tức căn cứ nơi văn kinh từ định khởi đối chiếu nơi nửa sau để nêu nghĩa. Văn nơi bản Số giải có ba phần:

Một: Chính thức biện minh.

Hai: Từ câu: “Sở dĩ Quán” tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do.

Ba: Từ câu: “Cũng nên” tiếp xuống: Là so sánh ngược lại.

Trong phần một, văn nơi bản Sở giải chỉ nêu kệ đầu, không nêu kệ sau. Nếu nêu đủ nên là: “Muốn thấu tỏ chân lý thì nên khởi từ quán về Lý, mà trái lại khởi từ quán về Sự.” Nghĩa là kệ trước, chỉ rõ tánh của Sắc hiện có là Sự, tức “Trong Sắc trần Tam muội khởi”, nghĩa tương đương với Quán Lý. Kệ sau nói Nhân không sinh nên không có khởi, là tánh của Lý tức “Nhân căn khởi định tâm chẳng loạn” nêu trước, nghĩa tương đương với Quán Sự.

Phần nêu ra nguyên do có thể nhận biết.

- Sở câu: “Cũng nên đem Lý, Sự của Cảnh đối với Sự Lý của Căn để biện minh về Vô ngại”: Là phần ba, so sánh ngược lại. Ý này có một ít ẩn giấu, nên trước phải nêu câu hỏi: Ở trên, biện giải về hai định chỉ nói: “Cũng hợp, nên đem Sự của Căn đối nơi Lý của Cảnh”. Nay do đâu cùng nói: “Đem Lý Sự của Cảnh đối nơi Sự Lý của Căn?” Đáp: Do hai định nêu trên chẳng thể tự khác biệt. Chính nhân nơi khởi Quán mới rõ Sự, Lý. Như Nhân nhập định thì chưa biết định gì. Do thấy Trần liền rõ Sắc sai biệt, là chỗ quán về Sự ấy nhằm khiến đạt được vô ngại. Nói trong Căn nhập định là định của Lý kia. Cảnh nhập Căn khởi nên đã rõ Tánh của Căn là không. Nói trong Cảnh nhập nơi định của Sự tức trong văn của Kinh đã biện giải về Lý của Căn đối nơi Sự của Cảnh, nên chỉ kết hợp so sánh để đem Sự của Căn quyết định đối với Lý của Cảnh.

Nay, hai Quán này chẳng phải là định riêng biệt, nên trên mỗi Căn, Cảnh đều có hai Quán. Nghĩa là, Căn nhập định, tức ở nơi Cảnh liền theo quán về Lý khởi mà phân biệt Sự. Ở nơi Sắc nhập định, tức ở nơi Căn liền theo quán về Sự khởi để phân biệt nơi Lý. Văn nơi kinh đã có hai pháp ấy, nhưng chưa có ở nơi Cảnh liền theo quán về Sự khởi để phân biệt nơi Lý. Cùng với Căn liền theo quán về Lý khởi để phân biệt nơi Sự. Nếu nêu lên kệ ấy, nên nói rằng:

*“Ở trong Nhân căn nhập chánh định
Ở trong Sắc trần Quán sự khởi
Nói Sắc không sinh không có khởi Tánh
không, vắng lặng không chỗ tạo.”*

Và:

*“Ở trong Sắc trần nhập chánh định
Ở nơi Nhân căn Quán lý khởi
Nhân thượng diệu phân biệt tất cả
Chư Thiên, người đời không thể biết.”*

Đây tức là Sự trên Cảnh khởi quán về Lý để đối với Lý trên Căn khởi quán về Sự. Cho nên viết: “Cũng nên đem Lý Sự của Cảnh đối với

Sự Lý của Căn để biện giải về vô ngại.”

- Số câu: “Đối thứ tư là xuất nhập vô ngại”: Tức ở nơi kinh nói là “nhập chánh định” đối với “Từ định khởi”, cùng khởi định tâm chẳng loạn để nêu nghĩa. Phần này gồm hai:

Một: Chính thức biện minh.

Hai: Từ câu: “Nếu dùng Sự Lý cùng đối chiếu” tiếp xuống: Là phân biệt, nhận định về số câu.

Bốn câu Lý Sự chỉ nêu ra hai, cùng giữ lấy hai cái còn lại. Tức cái thứ ba là Lý nhập, Sự khởi. Bốn là Lý nhập Lý khởi.

Ở trên là đơn, nói có bốn câu. Nếu cả đơn, phức (kép) cùng đối chiếu thì thành ra chín câu. Ở trước là bốn câu nêu trên, thêm năm câu:

Sự nhập, Sự Lý khởi.

Lý nhập, Sự Lý khởi

Sự Lý nhập, Sự khởi.

Sự Lý nhập, Lý khởi.

Sự Lý nhập, Sự Lý khởi.

Nên là chín câu.

- Số câu: “Lại thành bốn câu”: Tức Căn, Cảnh xuất nhập thành bốn. Chỉ nêu lên một. Nếu nêu đủ là:

Hai: Sự của Cảnh nhập, Sự của Căn khởi.

Ba: Lý của Căn nhập, Lý của Cảnh khởi.

Bốn: Lý của Cảnh nhập, Lý của Căn khởi,

Nếu lại tạo sự tương quan thì thành mười câu:

Năm: Sự của Căn nhập, Lý của Cảnh khởi.

Sáu: Sự của Cảnh nhập, Lý của Căn khởi.

Bảy: Lý của Căn nhập, Sự của Cảnh khởi.

Tám: Lý của Cảnh nhập, Sự của Căn khởi.

Chín: Sự Lý của Căn nhập, Sự Lý của Cảnh khởi.

Mười: Sự Lý của Cảnh nhập, Sự Lý của Căn khởi.

Do chỗ Sự Lý cùng đối chiếu ấy thuộc về bốn câu Sự Lý ở trước, nên chỉ nêu lên bốn.

- Số câu: “Đối thứ năm là hai lợi nơi Thế, Dụng không ngăn ngại”: Ở đây có hai lớp Vô ngại:

Một: Thế dụng vô ngại.

Hai: Hai lợi vô ngại.

Phần sau là cùng nhắc lại để giải thích.

Nói “Tâm chẳng loạn là Thế”: Là hoàn toàn dùng ba câu của Căn

khởi để đối chiếu với hai câu sau trong Cảnh khởi. Nêu nghĩa thì ba câu của Căn khởi là Thể, cũng là Tự lợi. Nghĩa là, ở nơi Nhãn khởi định, tâm chẳng loạn, là “Nói Nhãn không sinh không có khởi. Tánh không, vắng lặng, không chỗ tạo”.

Mà nói: “Chẳng ngăn ngại hiện nơi Cảnh trần”: Tức dùng câu ở trước: “Thị hiện tánh Sắc chẳng nghĩ bàn; Chư Thiên, người đời chẳng thể rõ” làm Cảnh trần. Cũng hoàn toàn dùng hai câu ấy là Lợi tha.

- Số từ câu: “Chính do Thể dụng” tiếp xuống: Là dùng Thể Dụng không hai để giải thích về hai lợi không ngăn ngại. Nhưng ở trên, văn nơi Sở giải chỉ căn cứ nơi Nhãn, Sắc, Căn, Cảnh để làm Thể, so sánh với năm Căn Cảnh sau thì có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Mười nghĩa trên đây cùng là một Tự” tiếp xuống: Là phần hai, tổng kết về năm đối, mười nghĩa. Văn gồm hai:

Một: Chính thức tóm kết.

Hai: Từ câu: “Vả lại, Kinh chỉ căn cứ Căn Cảnh” tiếp xuống: Là làm rõ chỗ so sánh. Nếu Cảnh Cảnh cùng đối nhau, tức phần tiếp sau ở trong chỗ thâm tóm của Tự, Tha, thân tự tại. Ở đây chẳng biện minh về Căn, Căn cùng đối nhau v.v... chỉ lược bớt không nói. Sự so sánh cũng có kết hợp. Nếu nêu bày đủ, nên là:

*“Ở trong nhãn căn nhập chánh định
Ở nơi nhĩ căn từ định khởi
Hiện rõ Tánh Nhĩ chẳng nghĩ bàn
Chư Thiên, người đời chẳng thể biết.
Ở trong Nhĩ căn nhập chánh định
Từ Nhãn khởi định tâm chẳng loạn
Nói Nhãn không sinh, không có khởi
Tánh không, vắng lặng, không chỗ tạo”*

Nên thành chỗ diệu dụng hỗ tương của sáu Căn.

- Số câu: “Một Trần nhập Chánh thọ, nhiều Căn từ định khởi v.v...”: Cũng lược bớt không nói đủ. Nếu nêu bày đủ, nên là:

*“Ở trong Sắc trần nhập chánh định
Ở nơi sáu Căn từ định khởi
Hiện rõ sáu Căn chẳng nghĩ bàn
Chư Thiên, người đời chẳng thể biết.
Ở trong sáu Căn nhập chánh định
Nơi Sắc khởi định tâm chẳng loạn
Nói Sắc không sinh, không có khởi
Tánh không, vắng lặng, không chỗ tạo...”*

Lại nên có một Căn nhập, nhiều Trần khởi nên viết là vân vân. Chữ vân vân (đẳng) là có hai lớp:

Một “Đẳng” chỉ cho nhiều Căn nhập, một Trần khởi.

Hai “Đẳng” là chỉ cho một Căn nhập nhiều Trần khởi.

Nếu nêu bày đầy đủ thì:

“Ở trong Nhãn căn nhập chánh định

Ở nơi sáu trần Tam muội khởi

Phân biệt sáu cảnh chẳng nghĩ bàn

Chư Thiên, người đời chẳng thể biết.

Ở trong sáu cảnh nhập chánh định

Nhãn căn khởi định tâm chẳng loạn

Nói Nhãn không sinh, không có khởi

Tánh không, vắng lặng, không chỗ tạo.”

Các Căn còn lại đối với Trần cũng thế, nên viết là: “Đều lược bớt chẳng nêu ra.”

- Sở từ câu: “Vô ngại bàn từ trước nay là thâm diệu khó nghĩ bàn” tiếp xuống: Là phần bốn, nêu rõ chung về môn nhập. Gồm hai:

Một: Nêu câu hỏi.

Hai: Từ câu: “Nay sẽ tổng kết” tiếp xuống: Chính thức chỉ rõ chỗ nhận biết về Sự Lý Vô ngại. “Căn Cảnh như một” là tổng kết về Quán. “Niệm suy chẳng sinh” là tổng kết về Chỉ. Tức đại ý của Thiền môn.

- Sở từ câu: “Lại vừa nói Tánh của Sắc là khó nghĩ bàn” tiếp xuống: Là phần năm, làm sáng rõ chỗ thâm tóm, bao hàm. Phần này gồm hai:

Một: Gồm thâm phần Tổng trì cùng kết hợp với Kinh Phật Danh.

Hai: Căn cứ nơi ba Quán để kết hợp thông tỏ với Trí Luạn.

Trong phần một có mười hai Nhập. Căn cứ nơi chỗ thâm tóm, bao hàm thì cùng gọi là Tổng trì. Căn cứ nơi tính chất rốt ráo của Tánh Không thì cùng xưng là Ba-la-mật. Căn cứ nơi bản tánh thanh tịnh thì đều gọi là môn giải thoát. Căn cứ theo tánh giác ngộ tròn sáng thì cùng được gọi là Phật. Cho nên Kinh Phật Danh nói:

“Nhãn Đà-la-ni Phật tự tại”

Cho đến:

“Ý Đà-la-ni Phật tự tại”.

“Sắc Đà-la-ni Phật tự tại”

Cho đến:

“Pháp Đà-la-ni Phật tự tại”. v.v...

- Sở câu: “Chẳng phải chỉ chấp giữ lấy Tướng là nhiễm, vô tâm

là Tịnh mà thôi”: Là tóm kết, phê phán về Thiền môn Bắc tông chỉ đạt được một phần ý nghĩa. Tức là kiến giải ấy cho rằng:

“Nhân thấy Sắc, ý cùng biết về pháp giới nhiệm, ý chẳng cùng biết về pháp giới tịnh.”. Ý cùng nhận biết tức “Nhân Đà-la-ni Phật tự tại”, Nhân cùng với Tổng trì, môn độ v.v... Nay cho đó cũng là một nghĩa, thì chỉ đạt được nghĩa Tâm chẳng dấy khởi, chẳng giống như từ trước giờ bàn về năm đối mười lớp vô ngại, tự tại.

- Sở từ câu: “Dùng ba Quán của Trí Luận” tiếp xuống: Là phần thứ hai, dùng ba Quán để kết hợp với Trí Luận. Phần này gồm ba:

Một: Nêu rõ về ba Quán.

Hai: Biện giải về ba Chỉ.

Ba: Cùng tóm kết về hai thứ trên.

Trong phần một được chia ra làm hai:

Một là biện minh về thứ lớp ba Quán.

Hai là, từ câu: “Ba Quán ấy không có trước sau” tiếp xuống: Là nói về “Ba Quán của nhất tâm”

Nói: “Ở đây, hai mà chẳng hai, tánh của Sắc khó nghĩ bàn là Trung đạo Quán”: Đây có hai thứ Trung đạo:

Thứ nhất: Chỉ kết hợp hai Quán trên để làm Trung đạo. Trung đạo ở đây là cửa đầu của Đại thừa.

Thứ hai: “Tánh của Sắc khó nghĩ bàn” tức là Trung đạo của Phật Tánh. Đó là diệu lý viên dung nhằm làm rõ chỗ bao hàm nên cùng nêu ra cả hai.

- Sở từ câu: “Đối nơi ba Quán này” tiếp xuống: Là phần hai, biện giải về ba Chỉ. Đó là:

Một: Chỉ của Phương tiện tùy duyên. Tức là Chỉ thuộc nơi Giả quán. Tức là theo phương tiện đi vào nẻo có tùy nơi mỗi mỗi duyên trụ ở một Cảnh.

Hai: Chỉ của Thể chân thật. Tức là Chỉ thuộc nơi Không quán. Thể đạt được chân lý cùng với Lý kế hợp một cách sâu xa.

Ba: Chỉ của lìa phân biệt về hai bên. Tức Chỉ thuộc nơi Trung đạo quán chẳng chấp giữ lấy hai tướng có, không v.v...

Chỗ nêu trên là do đối chiếu với thứ lớp của văn Kinh, nên để Giả quán ở đầu. Nay đối với các quán ở trên thì cũng để Phương tiện (Chỉ) ở đầu. Nếu dựa theo Trí Luận thì trước là Không quán, đến Giả quán, sau là Trung quán. Nghĩa là như đã biện giải ở trước.

- Sở từ câu: “Đã cho Chỉ Quán cùng vận hành” tiếp xuống: Là phần ba, cùng tóm kết về hai thứ trên. Được phân làm hai chi tiết:

Một: Tóm kết về Chỉ-Quán. Các chỗ đa phần đều biện minh về “ba Quán của nhất tâm”. Đã có việc cả hai cùng vận hành, thì cũng hợp với nói “Nhất tâm với ba Chỉ”. Hoặc đầy đủ cũng có thể nói: “Nhất tâm với ba Chỉ-Quán”.

- Sở từ câu: “Tức một mà là ba” tiếp xuống: Là chi tiết hai, tóm kết về ba và một, chung cho Chỉ, Quán. Tức một mà ba là Thể tùy theo Tướng, dụng. Tức ba mà một là Tướng, dụng tức là Thể. Cùng soi chiếu cả ba và một là Thể, dụng hiển bày. Cùng ngăn che cả ba, một là cùng xâm đoạt, cả hai cùng dứt bật. Nghĩa là, tức Thể đồng Dụng nên chẳng phải là một. Tức dụng đồng Thể nên chẳng phải là ba.

- Sở câu: “Mỗi mỗi văn giải thích, theo đấy suy nghĩ thì có thể thấy”: Nay đem ba Quán để đối chiếu với ba Quán của văn Kinh thì soi chiếu, ngăn che v.v... cũng vậy. Nghĩa là, Sắc tướng khó nghĩ bàn là Giả quán. Nhãn vào định tức là Chỉ của Tùy duyên. Tánh không, vắng lặng là Không quán. Sắc vào định là Chỉ của Thể chân thật Tánh của Sắc khó nghĩ bàn là Trung quán. Nhãn căn tức là Chỉ của lia mọi phân biệt hai bên. Do Tánh của Sắc có nghĩa:

Một: Nếu cho sự biến đổi, ngăn ngại là Tánh, tức là chỗ thâm tóm của Giả quán.

Hai-Ba: Nếu cho sự chân thật, khó nghĩ bàn là Tánh, tức là chỗ thâm tóm của Trung đạo quán.

Do vậy, nên hai Quán đều dùng cả hai cùng vận hành, tức Căn, Cảnh cùng đối chiếu để biện giải. Cả hai cùng hiện bày rõ tức là cùng soi chiếu. Cả hai cùng không ngăn ngại, tức cùng xâm đoạt, cùng mất, là cùng ngăn che.

- Sở câu: “Đây là công đức viên dung của Bồ tát”: Là phần sáu (trong phần nói về năm đối, mười nghĩa) tổng kết, khuyên tu, có thể nhận biết.

- Trong dụ thứ năm, so sánh về diệu chỉ.

- Sở câu: “Nay, chúng sinh bao hàm ba thứ trước” (Ngã, chúng sinh, Thế gian). Do hai chữ “Nghịệp báo” là thứ tư, nên chính loại thứ nhất bao hàm cả bốn thứ.

- Sở câu: “Thần lực của Bồ tát do ba thứ Tướng, trừ hai tướng sau của Phật”: Do “Không có chướng ngại” là căn cứ nơi hai chướng đã dứt sạch, “Xác lập cho chúng sinh” là chưa biến hiện khắp chốn.

- Sở câu: “Nhưng chọn lấy dụ một phần”: Tức do trên nói: “Không thể cùng dụ”, thì nay sao có thể dụ được: Do vậy mà nói “Dụ một phần”.

Nói “Không thể cùng dụ được”: Tức phần sau nơi kinh có câu:

*“Tất cả pháp có không nơi ba cõi
Chang thể cùng Phật nêu ví dụ.”*

Nói “Dụ một phần”: Tức dụ có tám thứ: Thuận, Nghịch, Hiện, Chẳng phải, Trước, Sau, Trước sau, Khấp. Như kinh Niết-bàn nói, văn ở trước đã nêu dẫn tức có dụ khấp. Nay đối nơi dụ khấp chỉ chọn lấy ít phần. Như nói: “Mặt Phật cũng như mặt trăng tròn đầy” là chỉ chọn lấy nghĩa tròn đầy không thiếu. Dụ hiện tại cũng thế. “Dùng nhỏ để dụ lớn” như trong sách Chu dịch nói về việc bắn chim phải leo lên tường cao, là để so sánh với các sự việc rất nhiều trong thiên hạ.

- Sở câu: “Khiến nghe hiểu nơi dụ là quên hình tượng để lãnh hội ý”: Là nơi sách Chu dịch, lược nêu: “Phàm hình tượng là nhằm nêu ra ý. Lời nói là để biện minh về hình tượng. Diễn đạt tận cùng nơi ý không gì hơn hình tượng. Nêu bày tận cùng nơi hình tượng không gì hơn lời nói. Lời nói phát sinh nơi hình tượng, nên có thể theo lời nói để quan sát hình tượng. Hình tượng phát sinh nơi ý, nên có thể theo hình tượng để xem xét ý. Ý nhờ nơi hình tượng mà được tận tường. Hình tượng nhờ nơi lời nói mà được sáng tỏ. Cho nên lời nói là để biện minh về hình tượng. Đạt được hình tượng thì quên lời nói. Hình tượng là để giữ lấy ý. Đạt được ý thì nên quên hình tượng. Cũng như lưới là để bắt thỏ. Được thỏ thì nên quên lưới. Nơm là để bắt cá, được cá thì nên quên nơm. Thế thì, lời nói là lưới của hình tượng. Hình tượng là nơm của ý. Do vậy, giữ lấy lời nói thì chẳng phải là đạt được hình tượng. Giữ lấy hình tượng thì chẳng phải là đạt được ý. Hình tượng phát sinh nơi ý, mà giữ lấy hình tượng, thì chỗ giữ lấy ấy đâu phải là hình tượng. Lời nói phát sinh nơi hình tượng, mà giữ lấy lời nói thì chỗ giữ lấy ấy thực chẳng phải là lời nói. Thế nên, quên hình tượng thì mới đạt được ý. Quên lời nói thì mới đạt được hình tượng. Đạt được ý ở chỗ quên hình tượng. Đạt được hình tượng ở chỗ quên lời nói. Cho nên lập hình tượng là để đạt tận cùng nơi ý, mà hình tượng nên quên. Lại vẽ lần nữa là để diễn đạt tận cùng nơi tình mà nét vẽ nên quên. Do đó, tiếp xúc với các loại, có thể dùng làm hình tượng. Hợp nghĩa thì có thể làm công việc nêu dẫn. Nay, văn nơi bản Sở giải đã dùng văn ấy nên khiến “Quên hình tượng để lãnh hội ý”. Tức như nước trong hiện rõ bốn thứ bình, hình tượng ấy là dụ, để rõ Bồ tát không tâm tức thì hiện bày, thì nước in, hiện có thể nên quên. Các dụ cũng thế. Như có thể quên hình tượng, để đạt được ý thì đây là người Trí. Chấp giữ nơi hình tượng để mất ý thì thành kẻ ngu vương. Kinh Pháp Hoa nói: “Những người có trí thì do nơi thí dụ mà có thể hiểu rõ.”

- Sở câu: “Người xứ Giang Nam chẳng tin về tấm màn dạ chung cho cả ngàn người..” Tức văn của Nhan Chi Thôi (531-590) tự là Giới, lời trong Thiên “Gia Huấn Quy Tâm”.

- Sở câu: “Dùng chất độc xoa lên mặt trống”: Tức nơi Kinh đại Niết-bàn, quyển thứ chín, Phẩm Như Lai Tánh. Kinh nói: “Lại nữa, thiện nam! Ví như có người dùng các thứ thuốc độc bôi lên mặt trống lớn, ở chỗ đông người, đánh trống, phát ra âm thanh. Tuy vô tâm muốn nghe, nhưng những người nghe đều chết, chỉ trừ một người không bị chết... Trống là hợp với Niết-bàn, chết là dụ cho việc diệt trừ phiền não. “Người chẳng bị chết” là dụ cho hạng Nhất xiển đề. “Trộn thành kiên chủng” tức nơi phần sau Phẩm Xuất Hiện, như trước đã nêu dẫn nhiều lần.
